TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Thu Trang

Ông Lê Văn Cảnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre).

Bị đơn: Ông Hồ Quang L, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre).

Bà B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà trình bày:

Bà và ông Hồ Quang L kết hôn vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/12/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2025, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường

xuyên cự cãi nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Có 01 con chung là Hồ Quang P, sinh ngày 14/3/1996, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn ông Hồ Quang L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B kết hôn vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn nhưng khoảng hơn 01 tháng nay bà B đi làm và về nhà cha mẹ ruột ở không còn chung sống với ông nữa nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà B kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung là Hồ Quang P, sinh ngày 14/3/1996, đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Có tài sản là của cha mẹ để lại cho ông. Ông và bà B tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ chung nhưng ông tự trả, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị B yêu cầu ly hôn với ông Hồ Quang L, cư trú tại ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre) là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà B là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông L kết hôn vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/12/2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo bà B trình bày, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2025, vợ

chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà B, ông L đoàn tụ nhưng bà B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và kiên quyết yêu cầu ly hôn. Hơn nữa, tại phiên tòa ông L có ý kiến đồng ý ly hôn với bà B. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông L đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi đối với ông L là phù hợp.

[3] Về con chung: Có 01 con chung là Hồ Quang P, sinh ngày 14/3/1996, đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà B, ông L tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Có nợ chung nhưng không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm: Bà Bùi phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc ly hôn với ông Hồ Quang L.

Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Hồ Quang L.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Hồ Quang P, sinh ngày 14/3/1996, đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B, ông Hồ Quang L tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Có nợ chung nhưng không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bùi phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0003654 ngày 04/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã H, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang